TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 6 - 2021
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy.

2. Bà Đặng Thị Bé.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh L, sinh năm 1977; địa chỉ: Đài Loan; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, là Luật sư của Công ty luật TNHH P thuộc Đoàn luật sư thành phố C; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn L trình bày là vào năm 2019 qua giới thiệu của người quen và tìm hiểu thì anh L và chị Nguyễn Thị Trà M đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày

10/12/2019. Sau khi kết hôn, anh L làm thủ tục bảo lãnh chị M sang Đài Loan sinh sống, nhưng chưa phỏng vấn xin visa thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong suy nghĩ, không tin tưởng lẫn nhau, hiện vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Anh L nhận thấy hôn nhân của vợ chồng quá vội vàng, không có thời gian tìm hiểu nhau, bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán và chênh lệch độ tuổi quá lớn nên khó hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, chị M đã có con chung với người khác nên không có khả năng hàn gắn. Do vậy, anh L yêu cầu được ly hôn chị Nguyễn Thị Trà M, không yêu cầu giải quyết việc chị M có con chung với người khác. Về con chung không có, không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 11/6/2021 và trong quá trình xét xử, bị đơn Nguyễn Thị Trà M trình bày là chị M và anh L quen biết nhau và kết hôn trên sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 10/12/2019. Sau khi kết hôn, do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng tự xa nhau và ly thân từ tháng 12/2019 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L. Về nuôi con chung thì giữa anh L và chị M không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên khoảng thời gian vợ chồng ly thân, chị M có chung sống như vợ chồng với người đàn ông khác và có 01 con riêng được hơn 06 tháng tuổi Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, xét thấy việc kết hôn giữa anh L và chị Nguyễn Thị Trà M được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/12/2019 nên là hôn nhân hợp pháp. Do bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán và chênh lệch về độ tuổi dẫn đến nhiều mâu thuẫn, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh L yêu cầu được ly hôn chị M và chị M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L. Xét thấy thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh L và chị Nguyễn Thị Trà M. Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung các đương sự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án ly hôn giữa nguyên đơn L là công dân nước ngoài và bị đơn Nguyễn Thị Trà M là công dân Việt Nam thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án; tranh chấp về ly hôn mà có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; anh L không có nơi cư trú ở Việt Nam và chị M cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo đơn khởi kiện của anh L là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37 và khoản 2 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

Nguyên đơn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Do vậy việc anh L và chị Nguyễn Thị Trà M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp ngày 10/12/2019 đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Pháp luật hôn nhân và gia đình quy định sau khi kết hôn vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Theo đơn khởi kiện và văn bản ý kiến, anh L trình bày sau khi kết hôn do bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán, chênh lệch về độ tuổi, không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và ly thân từ tháng 12/2019; từ ngày ly thân đến nay vợ chồng không liên lạc với nhau, được biết chị M đã có con với người khác nhưng anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L yêu cầu được ly hôn chị Nguyễn Thị Trà M. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Trà M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L. Xét thấy thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận và quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa anh L và chị Nguyễn Thị Trà M.

[3] Về nuôi con chung: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, chị M trình bày sau khi vợ chồng ly thân thì chị M có chung sống với người khác và có sinh được 01 con chung được khoảng 06 tháng tuổi. Chị M xác định đứa trẻ mà chị M đang nuôi dưỡng không phải là con chung giữa chị M và anh L và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Những ý kiến, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh L và chị Nguyễn Thị Trà M.

2. Về nuôi con chung: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày là không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày là không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh L và chị Nguyễn Thị Trà M trình bày là không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Anh L phải chịu chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006007 ngày 30/6/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn kháng cáo bản án của chị M là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh L cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT
- Các đương sự;
- UBND huyện T;
- Lưu HS, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng